

Số: 86 /2025/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2019
và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 26/01/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1356/TTr-SNNMT ngày 19/11/2025 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 3143/BC-STP ngày 30/10/2025; trên cơ sở biểu quyết thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh và thực hiện kết luận phiên họp ngày 01/12/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh (Thông báo số 27-TB/ĐU ngày 01/12/2025);

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 về Ban hành quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định hành lang bảo vệ đối với các tuyến đê cấp IV, cấp V và kè bảo vệ bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2019/QĐ-UBND NGÀY 22/5/2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BAN HÀNH QUY ĐỊNH PHẠM VI VÙNG PHỤ CẬN ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH THỦY LỢI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thay thế cụm từ “Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh” thành cụm từ “Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh”.

2. Bãi bỏ cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã”.

3. Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn” thành cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường”.

4. Thay thế cụm từ “Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên thủy lợi” thành cụm từ “Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Hà Tĩnh”.

Điều 2. Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau: “3. *Kênh chìm* là kênh dẫn nước hở, có mực nước thiết kế thấp hơn cao độ mặt đất tự nhiên trung bình trong phạm vi xây dựng tuyến kênh, khi xây dựng phải đào xuống dưới mặt đất tự nhiên.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau: “8. *Công trình trên kênh* là công trình xây dựng trên hệ thống kênh để phân phối, điều tiết nước và xử lý kỹ thuật, dân sinh như cống lấy nước và phân phối nước ở đầu kênh, cống điều tiết nước trên hệ thống, cống tháo nước ở cuối kênh, công trình nối tiếp ở chỗ kênh chuyển nước gặp chướng ngại vật (như cầu máng; cống luồn, xi phông; dốc nước, bậc nước), công trình đo nước, cầu giao thông qua kênh, tràn bên, công trình khống chế bùn cát và công trình phục vụ quản lý vận hành hệ thống kênh.”.

c) Bãi bỏ khoản 7.

d) Bổ sung khoản 10 như sau: “10. *Kênh tiêu* là kênh dẫn nước thừa từ mặt ruộng hoặc từ các đối tượng có nhu cầu tiêu nước đến công trình đầu mối tiêu để tiêu ra nơi nhận nước tiêu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. *Kênh tưới, tiêu, công trình trên kênh*

a) Đối với kênh nổi, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra như sau:

- Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $0,5\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận là 01m đối với kênh đất và 0,5m đối với kênh đã kiên cố;

- Kênh có lưu lượng từ $0,5\text{m}^3/\text{s}$ đến dưới $02\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận là 02m đối với kênh đất và 01m đối với kênh đã kiên cố.

b) Đối với kênh chìm:

- Đối với kênh chìm không có đường quản lý:

+ Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $0,5\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận là 01m đối với kênh đất (tính từ điểm giao mái trong của kênh với mặt đất tự nhiên trở ra hoặc mép ngoài phần gia cố bảo vệ cuối cùng của kênh trở ra) và 0,5m đối với kênh đã kiên cố (tính từ mép mặt ngoài cuối cùng phần xây đúc trở ra hoặc mép ngoài phần gia cố bảo vệ cuối cùng của kênh trở ra).

+ Kênh có lưu lượng từ $0,5\text{m}^3/\text{s}$ đến dưới $02\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận là 02m đối với kênh đất (tính từ điểm giao mái trong của kênh với mặt đất tự nhiên trở ra hoặc mép ngoài phần gia cố bảo vệ cuối cùng của kênh trở ra) và 01m đối với kênh đã kiên cố (tính từ mép mặt ngoài cuối cùng phần xây đúc trở ra hoặc mép ngoài phần gia cố bảo vệ cuối cùng của kênh trở ra).

+ Kênh có lưu lượng từ $02\text{m}^3/\text{s}$ trở lên (đối với kênh không có mái ngoài), phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất (tính từ điểm giao mái trong của kênh với mặt đất tự nhiên trở ra hoặc mép ngoài phần gia cố bảo vệ cuối cùng của kênh trở ra) và kênh đã kiên cố (tính từ mép mặt ngoài cuối cùng phần xây đúc trở ra hoặc mép ngoài phần gia cố bảo vệ cuối cùng của kênh trở ra) như quy định tại Khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi (tương ứng với các lưu lượng và kết cấu kênh).

- Đối với kênh chìm có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài đường (hoặc mép ngoài phần gia cố bảo vệ cuối cùng của kênh) trở ra một khoảng như quy định đối với kênh không có đường quản lý.

c) Đối với kênh tiêu chưa xác định được lưu lượng:

- Đối với kênh tiêu có bề rộng lòng kênh nhỏ hơn 10m, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép bờ kênh ra mỗi bên là 02m;

- Đối với kênh tiêu có bề rộng lòng kênh từ 10m đến dưới 20m, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép bờ kênh ra mỗi bên là 03m;

- Đối với kênh tiêu có bề rộng lòng kênh từ 20m trở lên, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép bờ kênh ra mỗi bên là 05m.

d) Công trình trên kênh:

Phạm vi vùng phụ cận của công trình trên kênh được tính từ mép ngoài phần xây đúc hoặc phần gia cố bảo vệ cuối cùng của công trình trở ra mỗi phía một khoảng bằng phạm vi vùng phụ cận của tuyến kênh đó.

e) Trường hợp kênh chia ra làm các đoạn với bề rộng khác nhau, các cấp lưu lượng khác nhau hoặc kênh gồm đoạn kênh đất và đoạn đã kiên cố thì vùng phụ cận của kênh được xác định cho từng đoạn kênh tương ứng với bề rộng, lưu lượng và kết cấu kênh. Đối với đoạn kênh bị sạt lở mái thì vùng phụ cận được xác định dựa trên vị trí của mái kênh trước khi bị sạt lở.”.

b) Bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Cống thủy lợi:

a) Cống trên sông:

Phạm vi vùng phụ cận thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 40 Luật Thủy lợi.

b) Cổng không phải trên sông: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép ngoài phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía được quy định theo tổng chiều rộng thông nước của cổng:

- Cổng có tổng chiều rộng thông nước dưới 02m, vùng phụ cận của cổng bằng phạm vi vùng phụ cận của tuyến kênh dẫn nước qua cổng.

- Cổng có tổng chiều rộng thông nước từ 02m đến dưới 05m, vùng phụ cận là 02m.

- Cổng có tổng chiều rộng thông nước từ 05m đến dưới 10m, vùng phụ cận là 05m.

- Cổng có tổng chiều rộng thông nước từ 10m trở lên, vùng phụ cận là 10m.

c) Cổng qua đê: Đối với cổng tưới, tiêu qua đê phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ đối với cổng qua đê theo quy định của pháp luật về đê điều.”.

c) Bổ sung khoản 13 như sau: “13. Đối với các công trình thủy lợi khác khi điều chỉnh, thay đổi quy mô, kết cấu, kích thước, thông số thì phải điều chỉnh phạm vi vùng phụ cận phù hợp với quy định tại Điều này. Việc xử lý các công trình hiện có nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khác được thực hiện theo Điều 48 Luật Thủy lợi.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi tổ chức thực hiện Quy định này và các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

b) Tổ chức kiểm tra chuyên ngành về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phổ biến các quy định của pháp luật về thủy lợi, tài nguyên nước.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi lập phương án bảo vệ công trình và tổ chức triển khai cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

đ) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi rà soát hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình; phối hợp với địa phương, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.”.

b) Bãi bỏ khoản 3 Điều 5.

4. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 5, khoản 5 Điều 5 và Điều 9; cụm từ “Sở Giao thông Vận tải” thành cụm từ “Sở Xây dựng” tại khoản 2

Điều 5; cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã” thành cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 5; cụm từ “phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện” thành cụm từ “phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp xã” tại khoản 3 Điều 8.

5. Bãi bỏ Điều 6.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và quy định này trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi và người dân được biết để thi hành.

2. Chỉ đạo, phối hợp với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn trong việc xây dựng phương án bảo vệ công trình, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình và trong việc thực hiện cấm mốc chỉ giới trên thực địa.

3. Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

4. Tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện công tác di dời nhà và công trình nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

5. Thực hiện bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tiếp nhận, quản lý và bảo vệ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi được bàn giao.”.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/2018/QĐ-UBND NGÀY 26/01/2018 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUY ĐỊNH HÀNH LANG BẢO VỆ ĐỐI VỚI CÁC TUYẾN ĐÊ CẤP IV, CẤP V VÀ KÈ BẢO VỆ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Điều 3. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức cấm mốc km, biển báo các loại và mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê, kè, cống trên thực địa cho tất cả các tuyến đê, kè, cống được giao quản lý trực tiếp.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau: “Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Công an tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo thực hiện quy định này nhằm quản lý, bảo vệ đê điều an toàn, bền vững.”.

2. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại khoản 3 Điều 7 thành cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

1. Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn” thành cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường”.

2. Bãi bỏ cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã”.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2025.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh hết hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Hà Tĩnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB và QLXVPHC-Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh;
- Sở Tư pháp;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL₁.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH





Hồ Huy Thành